

Số: **33**/2017/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **22** tháng **5** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc quy định giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1072/TTr-STC ngày 28 tháng 4 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, cụ thể như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi áp dụng: Quyết định này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đối với đất trồng lúa, trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

b) Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị thủy nông), cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác, thụ hưởng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh



Thừa Thiên Huế.

2. Biểu giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Đơn giá (1.000 đồng/ha/vụ)
I	VÙNG MIỀN NÚI	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	CÁC VÙNG KHÁC	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

3. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mỗi của công trình thủy lợi.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá không có thuế giá trị gia

tăng theo quy định tại Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 2. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Khi thu tiền cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, các đơn vị lập sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã và thành phố Huế phối hợp các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan thống kê diện tích, xác định, phân loại vùng và biện pháp công trình để triển khai đầu tư, đặt hàng, giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn và áp dụng mức thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; kiểm tra việc thực hiện công tác thu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; lập phương án điều chỉnh mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu từ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho phù hợp với tình hình thực tế theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án, dự toán, điều chỉnh mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng nguồn thu từ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho phù hợp với tình hình thực tế.

3. Các đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phải thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá, tổ chức thực hiện thu theo quy định pháp luật về giá.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2017; bãi bỏ điểm a, b và c khoản 1 Điều 1 Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước, phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, các thị xã, thành phố Huế; các tổ chức, đơn



vị, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi và các đối tượng có liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TT HỒND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

